

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 17,700 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 1.7%       | -       | -       |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q3/25  |
| 44.7               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 13.7  44.2% |
| YoY: ▲ 31.4  236%  |

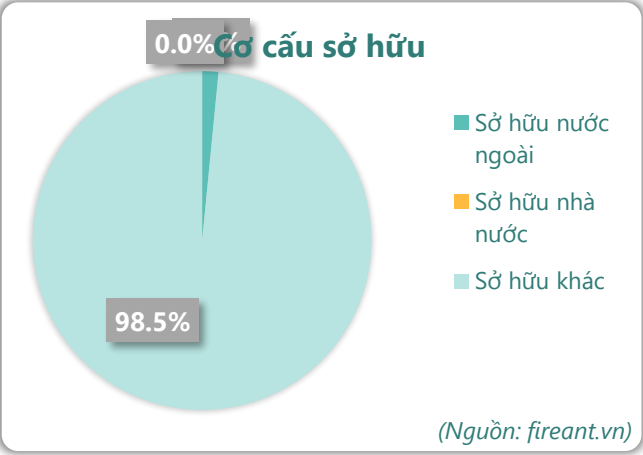
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q3/25  |
| 3.47               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲ 3.64  2144% |
| YoY: ▲ 5.36  284%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q3/25 |
| 2.31                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 2.49  1381%   |
| YoY: ▲ 4.30  216%    |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q3/25 |
| 7.8%                      |
| YoY: +/-▲ 5.3%            |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q3/25 |
| 15.0%              |
| YoY: +/-▲ 3.2%     |

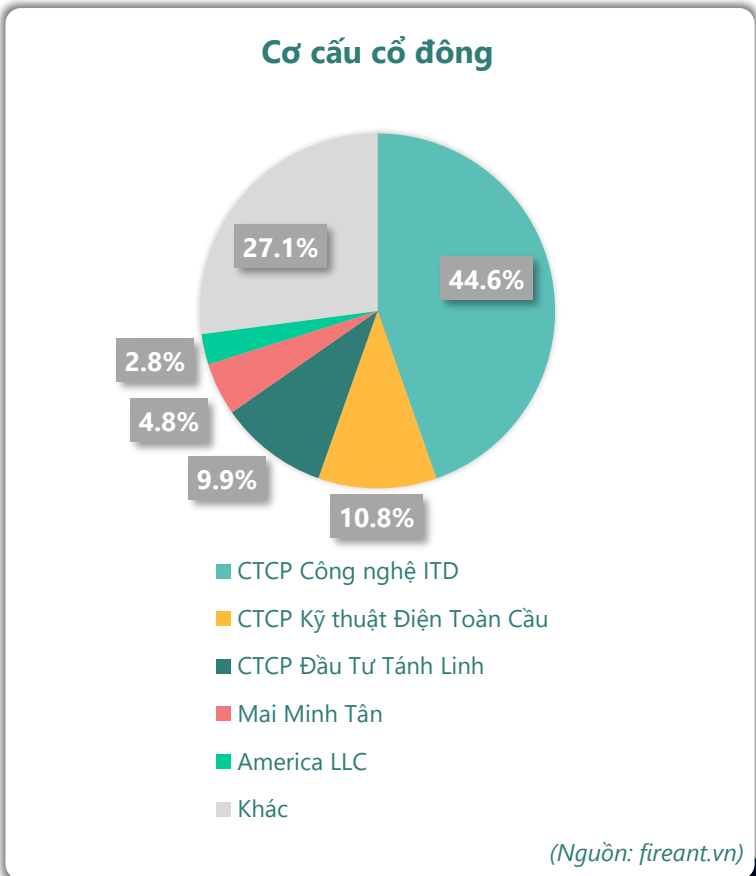
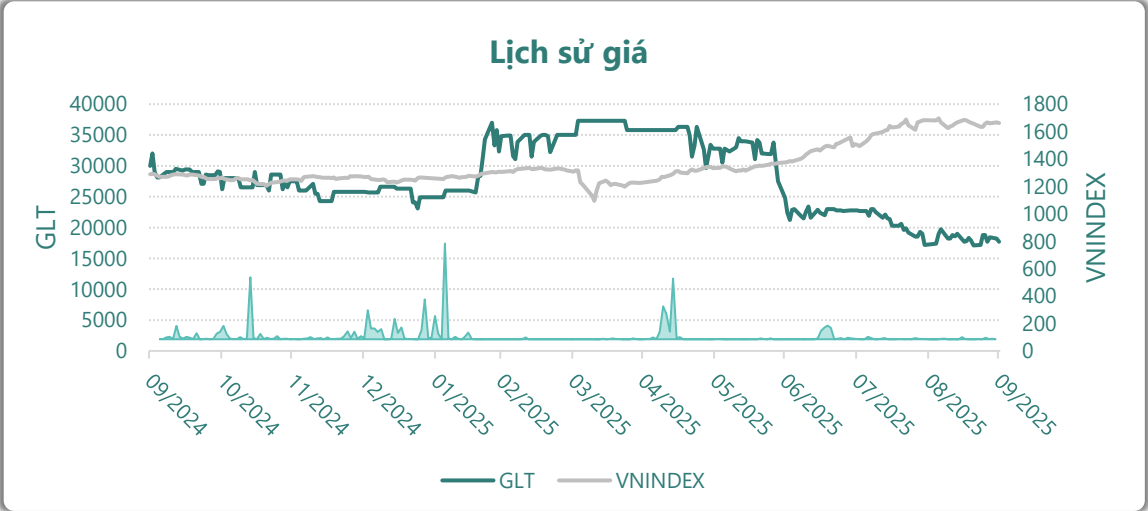
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 17,100 - 37,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 165             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 9,326,742       |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,945           |
| Sở hữu nước ngoài     | 1.5%            |
| Beta                  | (0.02)          |
| EPS                   | 2,485           |
| P/E                   | 7.1             |



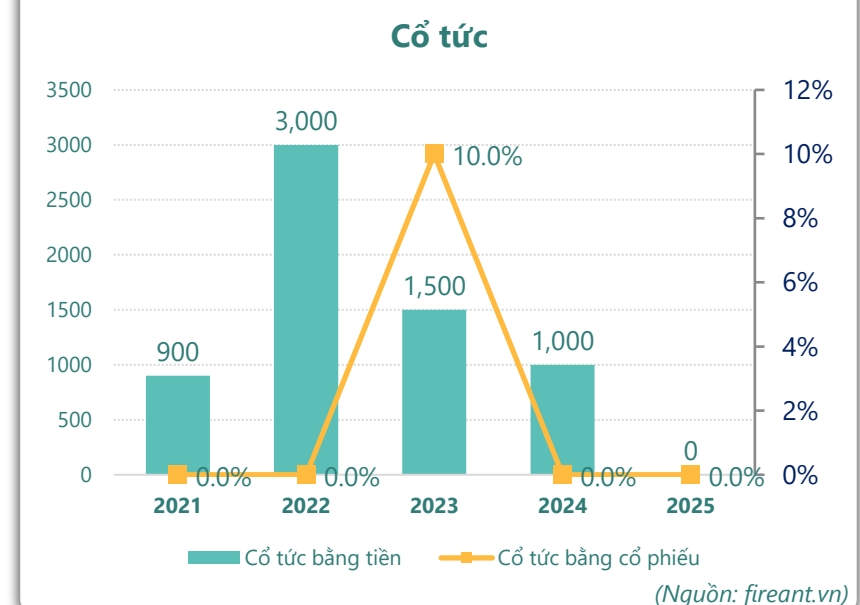
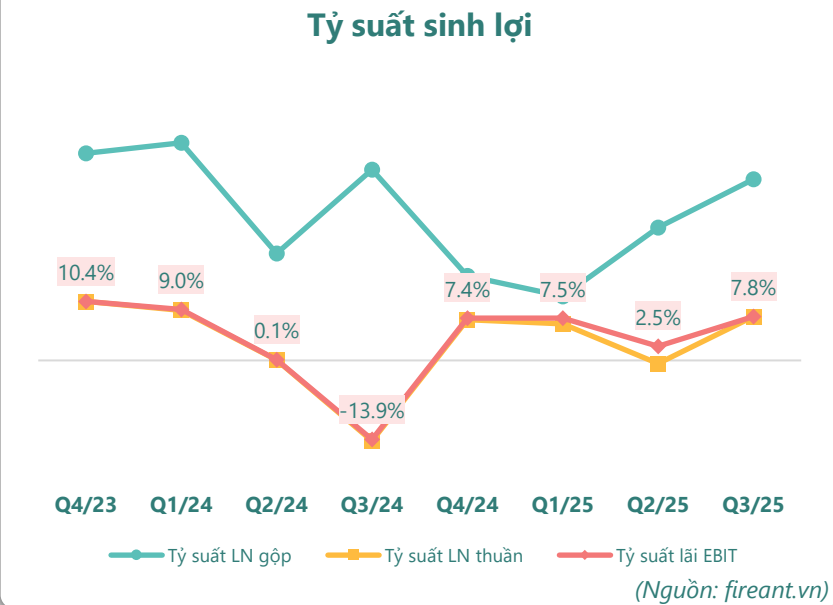
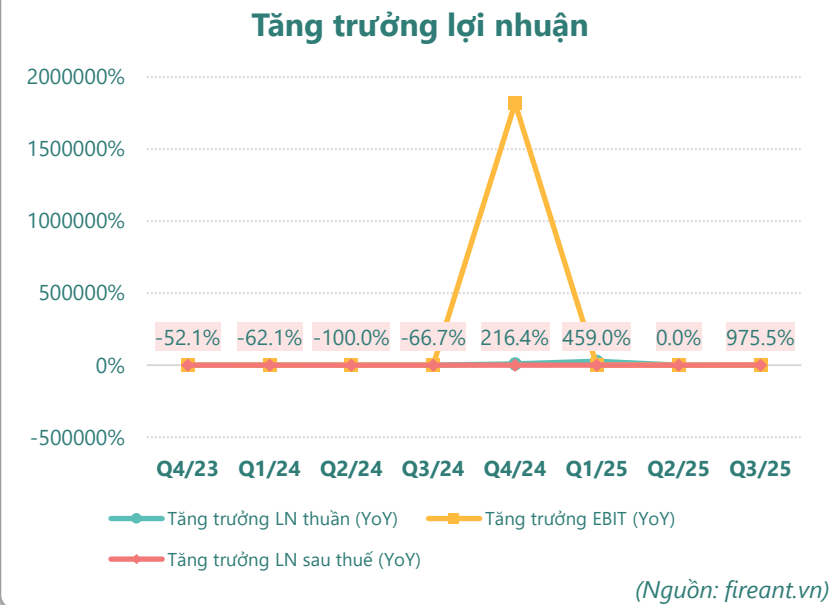
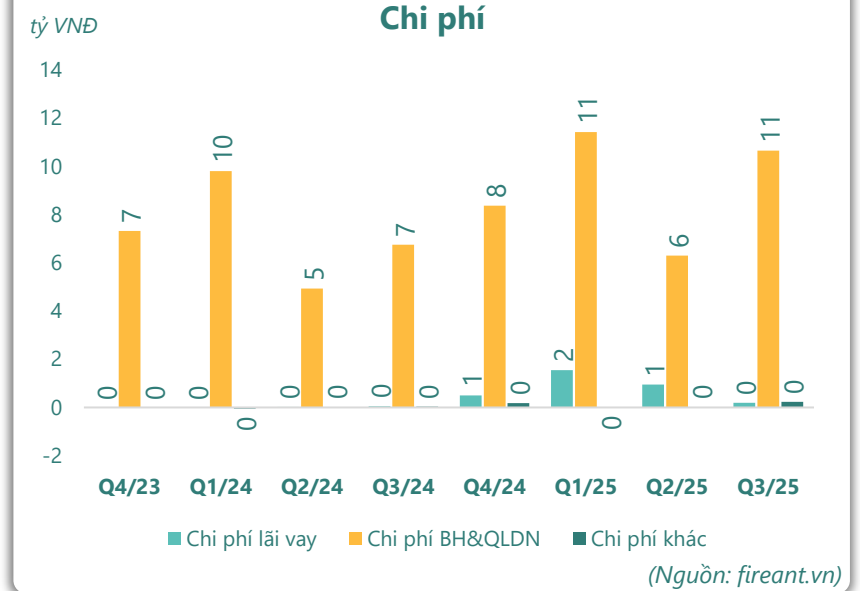
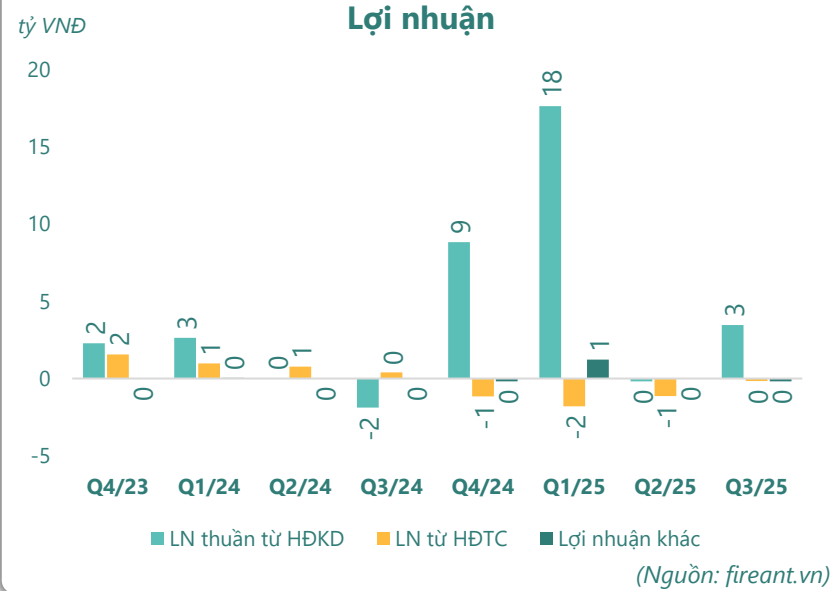
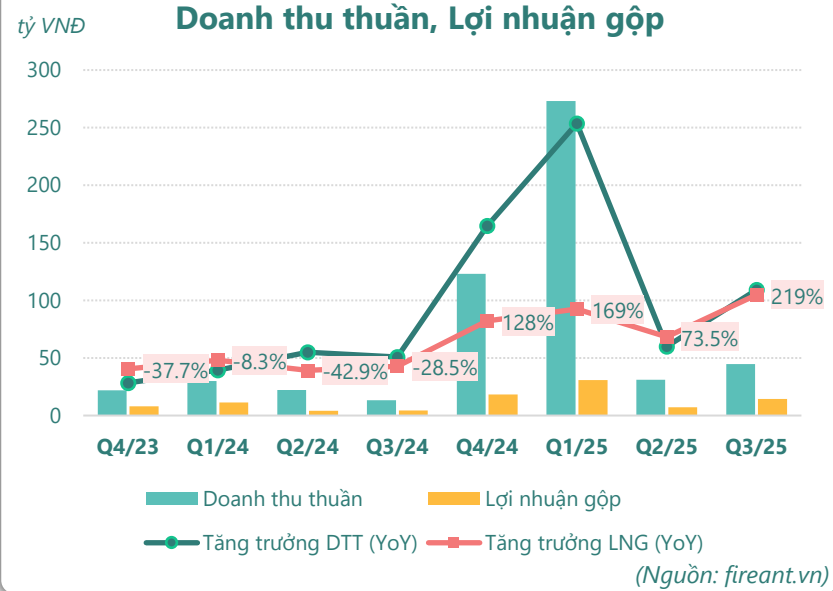
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>9T 2025 |
| 349                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 284  434%    |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>9T 2025 |
| 21.0                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 20.2  2644%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>9T 2025 |
| 17.2                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 17.2  100293%   |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

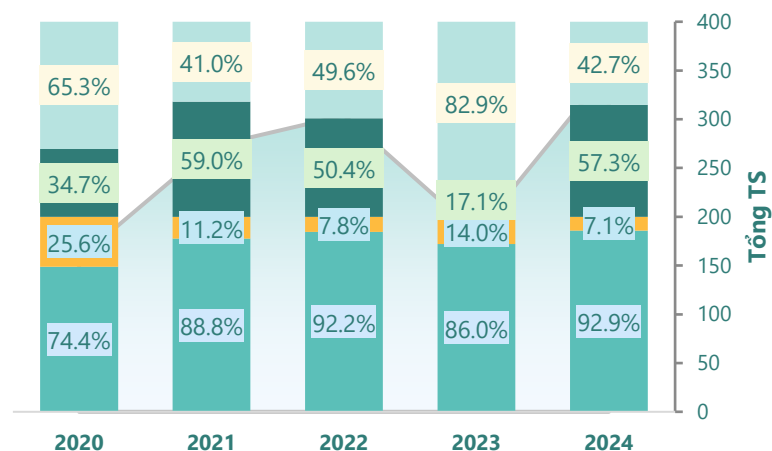




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

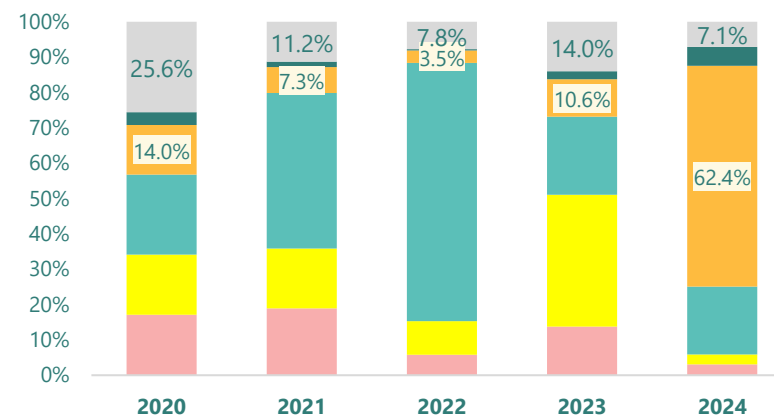
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

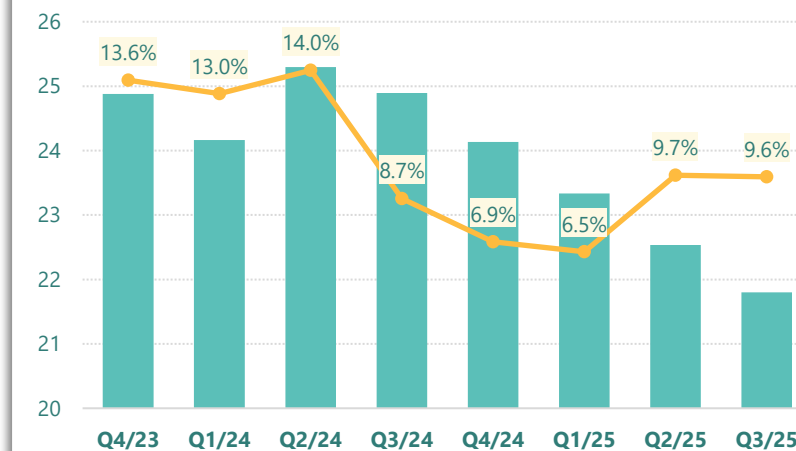


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

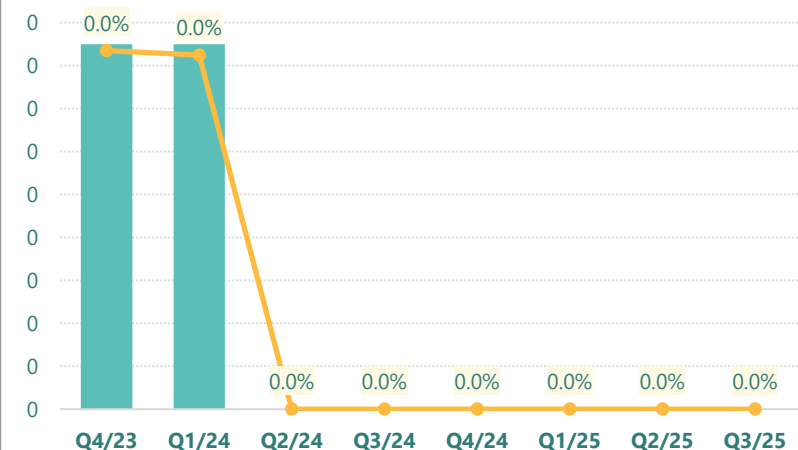


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

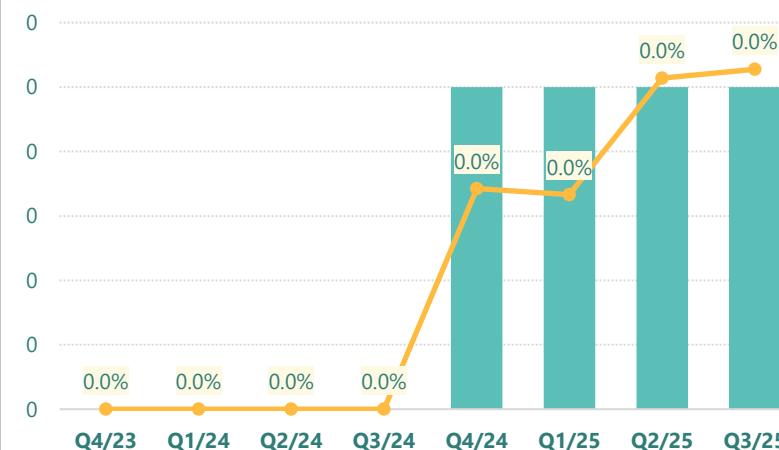


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

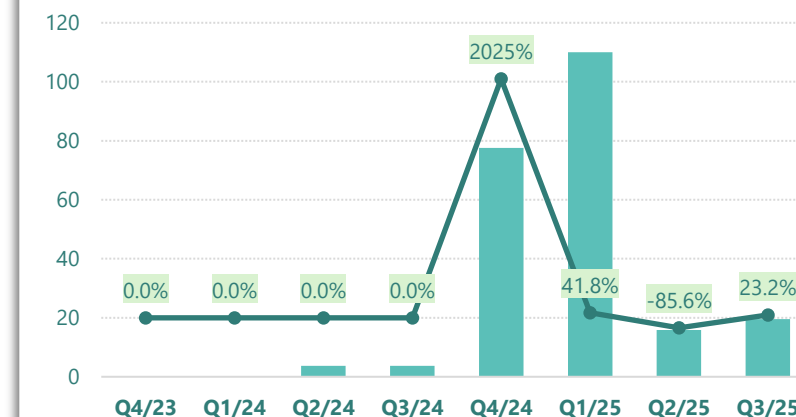


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



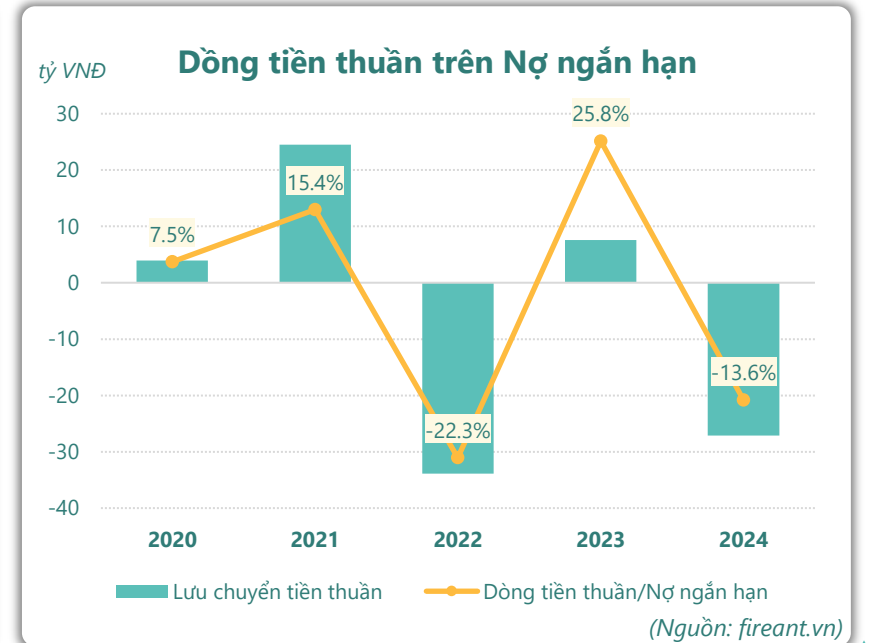
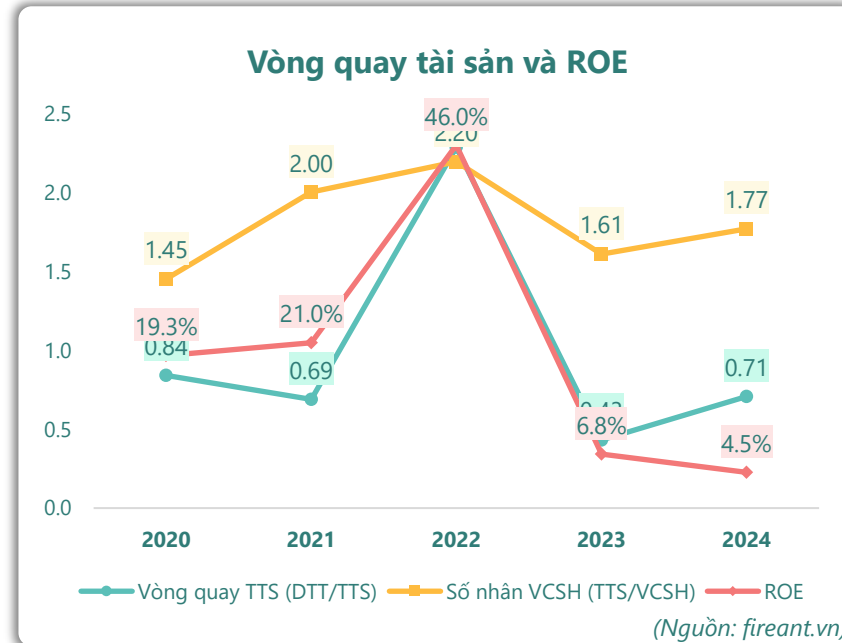
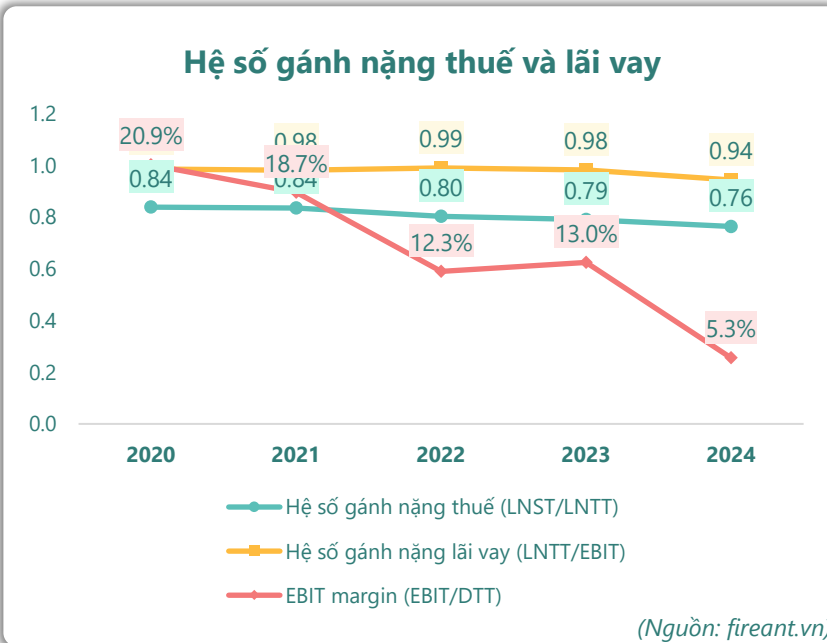
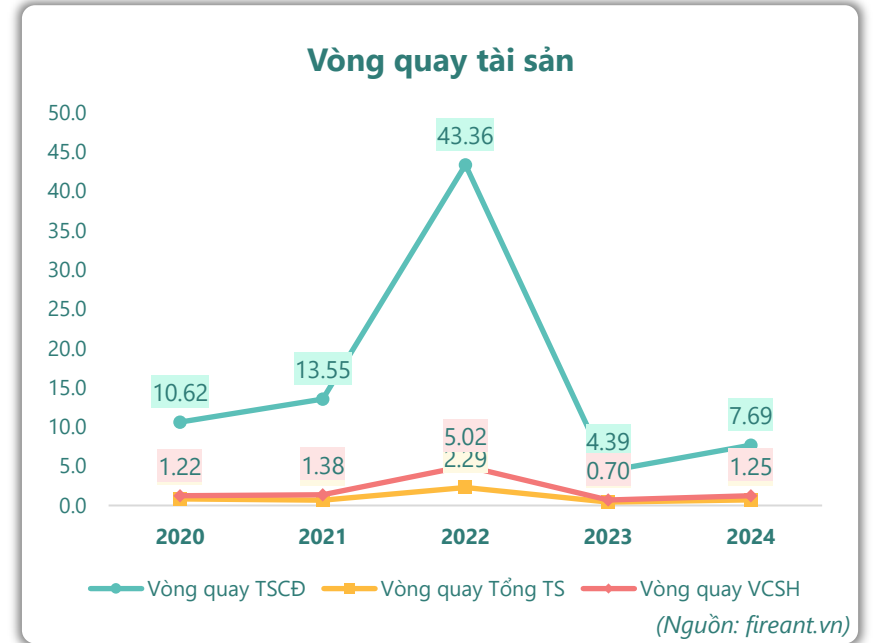
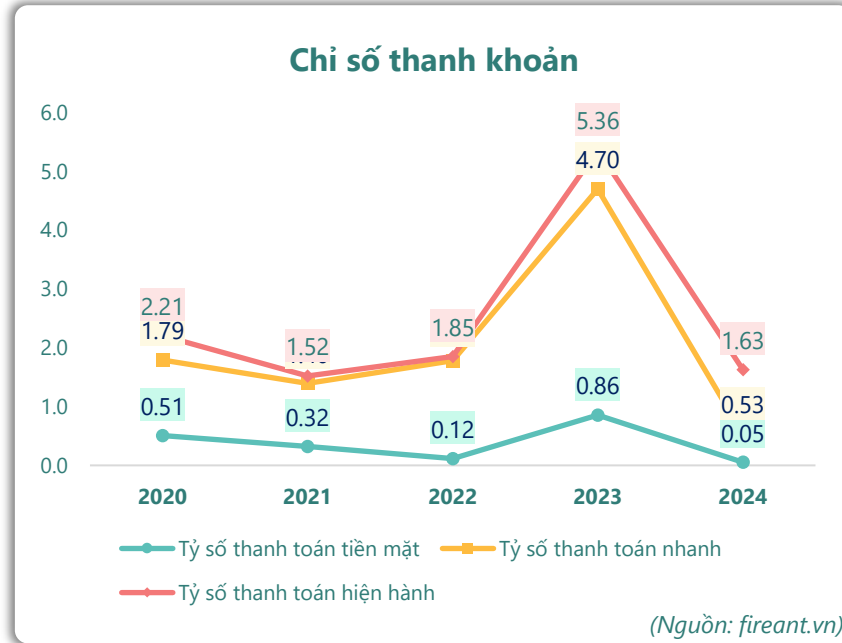
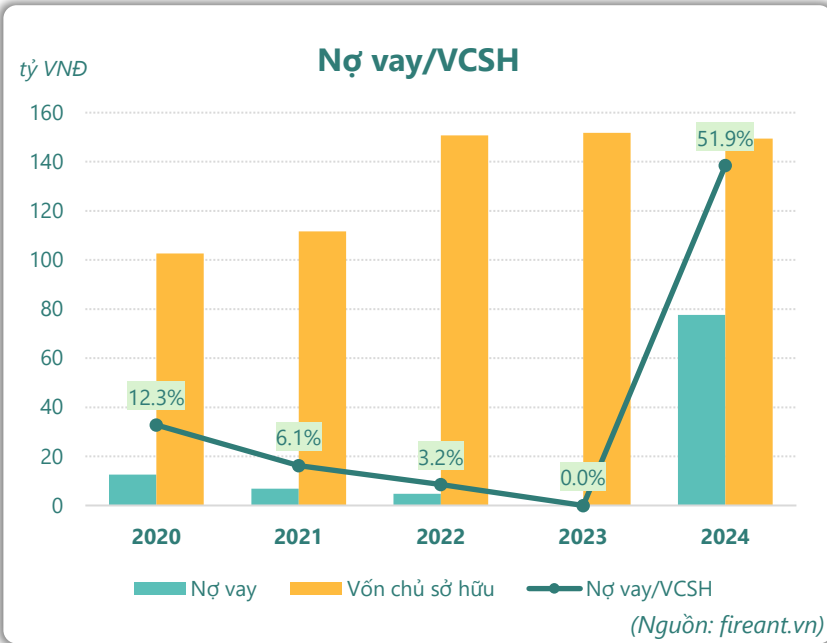
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 44.7  | 13.3  | 236%         | 349     | 65.3    | 434%         |
| Giá vốn hàng bán      | 30.4  | 8.81  | 245%         | 296     | 45.2    | 555%         |
| Lợi nhuận gộp         | 14.3  | 4.48  | 219%         | 52.5    | 20.1    | 161%         |
| Doanh thu HĐTC        | 0.18  | 0.46  | -60.1%       | 0.39    | 2.76    | -85.8%       |
| Chi phí TC            | 0.35  | 0.07  | 404%         | 3.50    | 0.63    | 458%         |
| Chi phí lãi vay       | 0.19  | 0.05  | 285%         | 2.69    | 0.06    | 4344%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 7.24  | 4.36  | 66.0%        | 17.3    | 13.9    | 24.6%        |
| Chi phí QLDN          | 3.42  | 2.39  | 42.9%        | 11.1    | 7.62    | 45.6%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 3.47  | -1.89 | 284%         | 21.0    | 0.76    | 2644%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.19 | -0.01 | -1810%       | 1.04    | 0.03    | 3529%        |
| LN trước thuế         | 3.28  | -1.90 | 273%         | 22.0    | 0.79    | 2676%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 2.31  | -1.99 | 216%         | 17.2    | 0.02    | 100293%      |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 2.77  | -1.68 | 265%         | 16.5    | 0.17    | 9798%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -55.3 | -28.0 | -78.8 | -44.5 | 107   | -15.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 26.9  | 30.7  | -3.25 | 17.1  | -0.23 | -0.15 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 3.65  | -9.27 | 73.7  | 32.4  | -94.1 | 3.67  |
| Tiền đầu kỳ             | 37.8  | 13.0  | 6.38  | 10.6  | 2.94  | 15.9  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -24.7 | -6.65 | -8.40 | 4.96  | 13.0  | -12.2 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.02  | -0.03 | 0.01  | -0.01 | 0     | 0.02  |
| Tiền cuối kỳ            | 13.0  | 6.38  | 10.6  | 2.94  | 15.9  | 3.71  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 227                | 350                 | -35.1%   |
| Tài sản ngắn hạn            | 205                | 325                 | -37.0%   |
| Tiền và tương đương tiền    | 3.71               | 10.6                | -65.1%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 4.75               | 9.95                | -52.3%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 158                | 67.2                | 135%     |
| Hàng tồn kho                | 37.6               | 219                 | -82.8%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.11               | 18.9                | -94.1%   |
| Tài sản dài hạn             | 22.3               | 24.9                | -10.2%   |
| Phải thu dài hạn            | 0.04               | 0.03                | 33.3%    |
| Tài sản cố định             | 21.8               | 24.1                | -9.7%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0.10               | 0.10                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.40               | 0.62                | -35.3%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 61.6               | 201                 | -69.4%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 58.7               | 200                 | -70.6%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 19.5               | 77.6                | -74.9%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 21.0               | 64.4                | -67.4%   |
| Nợ dài hạn                  | 2.87               | 0.96                | 197%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 166                | 149                 | 11.0%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 166                | 149                 | 11.0%    |
| Vốn điều lệ                 | 105                | 105                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

